

Số: 188/QĐ-SXD.BSTCSG

Nghệ An, ngày 19 tháng 1 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**V/v Công bố chỉ số giá xây dựng Quý 4 năm 2020 và năm 2020
trên địa bàn tỉnh Nghệ An**

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG NGHỆ AN

Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 14/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chỉ số giá xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 09/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 25/2020/QĐ-UBND ngày 08/9/2020 về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng Nghệ An;

Căn cứ Văn bản số 1341/UBND-CN ngày 13/3/2020 của UBND tỉnh về việc công bố chỉ số giá xây dựng trên địa bàn tỉnh Nghệ An;

Theo đề nghị của Ban soạn thảo chỉ số giá xây dựng tỉnh Nghệ An,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Tập chỉ số giá xây dựng Quý 4 năm 2020 và năm 2020 trên địa bàn tỉnh Nghệ An kèm theo Quyết định này để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan xác định, điều chỉnh tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng công trình, giá gói thầu xây dựng, giá hợp đồng xây dựng, quy đổi vốn đầu tư xây dựng và quản lý chi phí đầu tư xây dựng tại các dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn ngân sách nhà nước, vốn nhà nước ngoài ngân sách và dự án đầu tư xây dựng theo hình thức đối tác công tư (PPP); khuyến khích các dự án sử dụng vốn khác vận dụng, áp dụng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. /ngoc

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (B/c);
- UBND tỉnh (B/c);
- Các Sở, Ban ngành cấp tỉnh;
- UBND huyện, thành, thị;
- Giám đốc Sở (b/c);
- Phó Giám đốc Sở (đ/c Tuấn);
- Phòng KTKH, HĐXD;
- Lưu: VT.



**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC,**



Chu Anh Tuấn

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG

(Kèm theo Quyết định số ...188... /QĐ-SXD.BSTCSG ngày 19/11/2021 của Sở Xây dựng Nghệ An về việc công bố Chỉ số giá xây dựng Quý 4 năm 2020 và năm 2020 trên địa bàn tỉnh Nghệ An)

I. GIỚI THIỆU CHUNG:

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng được xác định theo nhóm công trình thuộc 5 loại công trình xây dựng (công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật) và theo 3 vùng (khu vực):

- Vùng 1: thành phố Vinh; thị xã Cửa Lò; các huyện: Hưng Nguyên, Nghi Lộc, Nam Đàn, Đô Lương, Yên Thành, Diễn Châu.

- Vùng 2: thị xã Thái Hòa, thị xã Hoàng Mai; các huyện: Thanh Chương, Quỳnh Lưu, Tân Kỳ, Nghĩa Đàn, Anh Sơn.

- Vùng 3: các huyện: Quỳ Hợp, Quỳ Châu, Quế Phong, Con Cuông, Tương Dương, Kỳ Sơn.

Bao gồm các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng theo loại công trình;
- Chỉ số giá phần xây dựng;
- Các chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm: chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình, chỉ số giá máy và thiết bị thi công xây dựng công trình;
- Chỉ số giá của một số vật liệu chủ yếu.

2. Các từ ngữ trong Tập chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

Chỉ số giá xây dựng theo loại công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động giá xây dựng của loại công trình theo thời gian.

Chỉ số giá phần xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của phần chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí phần vật liệu xây dựng của công trình theo thời gian.

Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công xây dựng của công trình theo thời gian.

Chỉ số máy và thiết bị thi công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy và thiết bị thi công xây dựng của công trình theo thời gian.

Chỉ số giá xây dựng theo loại vật liệu xây dựng chủ yếu là chỉ tiêu phản ánh biến động giá của loại vật liệu xây dựng chủ yếu theo thời gian.

Thời điểm gốc: là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh, tại tập chỉ số giá này thời điểm gốc là năm 2011. Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này.

Thời điểm so sánh: là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc hoặc so với thời điểm so sánh khác. Tại tập chỉ số giá này thời điểm so sánh là các quý năm 2020 và năm 2020.

3. Chỉ số giá xây dựng theo loại công trình tại Bảng “Chỉ số giá xây dựng công trình” đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng.

Các chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động của chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và bảo vệ môi trường (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (nếu có), chi phí rà phá bom mìn và vật nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối với các dự án có sử dụng vốn vay), vốn lưu động ban đầu (đối với dự án sản xuất, kinh doanh).

Đối với nhóm công trình nhà ở, chỉ số giá phản ánh biến động của nhóm công trình ≤ 5 tầng.

Đối với nhóm công trình y tế, chỉ số giá xây dựng chưa xét đến biến động của các chi phí thiết bị chuyên ngành y tế.

Đối với nhóm công trình giáo dục, chỉ số giá phản ánh biến động của nhóm công trình giáo dục gồm các trường mầm non, tiểu học, trung học. Chỉ số giá xây dựng chưa tính đến các công trình giáo dục loại khác.

Khi sử dụng các chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số giá phần xây dựng đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, nhân công và máy thi công xây dựng) và các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng (chi phí chung, chi phí thu nhập chịu thuế tính trước, thuế giá trị gia tăng, chi phí hạng mục chung).

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt, hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình, chỉ số giá máy và thiết bị thi công xây dựng công trình tại các Bảng “Chỉ số giá vật liệu, nhân công, máy thi công” đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng, chi phí máy và thiết bị thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại Bảng “Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu” phản ánh mức độ biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân của Quý 4 năm 2020 và năm 2020 so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân năm 2011.

4. Các chỉ số giá xây dựng Quý 4 năm 2020 và năm 2020 đã được tính toán, điều chỉnh chi phí nhân công về mặt bằng lương theo quy định tại Thông tư số 15/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định đơn giá nhân công xây dựng; điều chỉnh chi phí máy và thiết bị thi công xây dựng,

các chi phí khác trong dự toán xây dựng công trình theo mặt bằng giá xây dựng tại Quý 4 năm 2019 và năm 2020.

5. Chỉ số giá xây dựng nêu tại Tập chỉ số giá xây dựng này được tính bằng phương pháp bình quân nhân gia quyền giữa mức độ biến động giá (chỉ số giá xây dựng) của các yếu tố đầu vào đại diện được chọn với quyền số tương ứng. Khi xác định chỉ số giá xây dựng cho loại công trình đã lựa chọn các công trình đại diện cho loại công trình đó. Công trình đại diện là công trình được đầu tư phổ biến trong loại hình công trình được xây dựng tại địa phương.

Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2011 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2011). Giá xây dựng công trình tính tại năm 2011 được lấy làm gốc (được quy định là 100%) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với thời kỳ gốc.

6. Đối với các công trình chưa có trong danh mục chỉ số giá xây dựng do Bộ Xây dựng hoặc Sở Xây dựng Nghệ An công bố thì chủ đầu tư căn cứ phương pháp xác định chỉ số giá xây dựng do Bộ Xây dựng hướng dẫn để tổ chức xác định các chỉ số giá xây dựng và quyết định việc áp dụng cho công trình sau khi thỏa thuận với Bộ Xây dựng đối với công trình xây dựng trên địa bàn 02 tỉnh trở lên, hoặc với UBND tỉnh Nghệ An đối với công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh.

7. Chủ đầu tư tổ chức xác định chỉ số giá xây dựng theo quy định tại Khoản 3 Điều 9 của Thông tư số 14/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng đảm bảo tính khách quan, chính xác, phù hợp với yêu cầu quản lý và tự chịu trách nhiệm về việc áp dụng. Trường hợp cần thiết có thể thuê tổ chức tư vấn quản lý chi phí đủ điều kiện năng lực theo quy định để xác định chỉ số giá xây dựng. Tổ chức tư vấn xác định chỉ số giá xây dựng chịu trách nhiệm trước chủ đầu tư và pháp luật trong việc đảm bảo tính chính xác, hợp lý của các chỉ số giá xây dựng do mình xác định.

Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề vướng mắc đề nghị các Sở, Ngành, các chủ đầu tư, nhà thầu phản ánh về Sở Xây dựng để được hướng dẫn theo thẩm quyền.

II. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG:**1. Chỉ số giá xây dựng tỉnh Nghệ An:****Bảng 1****CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (NĂM 2011 = 100)**

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Q4/2020	Năm 2020
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG		
1	Công trình nhà ở	131,64	129,99
2	Công trình giáo dục	130,21	128,69
3	Công trình văn hoá	139,79	138,11
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	132,91	131,38
5	Công trình y tế	134,71	133,07
6	Công trình khách sạn	130,86	129,40
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình năng lượng		
	Đường dây trung thế	138,70	137,08
	Đường dây hạ thế	136,32	135,23
	Trạm biến áp	123,48	122,65
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ		
	Đường cấp phối	138,75	138,48
	Đường bê tông xi măng	132,82	132,69
	Đường nhựa asphan	121,71	121,98
	Đường lát nhựa	119,26	119,70
2	Công trình cầu, hầm		
	Cầu bê tông xi măng	123,19	121,85
	Cống, tràn	143,02	142,25
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
1	Kênh bê tông	140,91	139,62
2	Hồ, đập	133,53	133,06
3	Đê, kè	135,44	133,96
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG		
1	Công trình mạng cấp nước	144,87	143,81
2	Công trình mạng thoát nước	137,67	136,33

Bảng 2**CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG (NĂM 2011 = 100)**

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Q4/2020	Năm 2020
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG		
1	Công trình nhà ở	130,52	128,88
2	Công trình giáo dục	129,65	128,14
3	Công trình văn hoá	139,27	137,59
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	131,82	130,29
5	Công trình y tế	134,10	132,46
6	Công trình khách sạn	130,81	129,35
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình năng lượng		
	Đường dây trung thế	135,03	133,42
	Đường dây hạ thế	132,47	131,44
	Trạm biến áp	121,71	120,18
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ		
	Đường cấp phối	136,38	136,18
	Đường bê tông xi măng	130,10	130,05
	Đường nhựa asphan	120,59	120,89
	Đường láng nhựa	116,63	117,17
2	Công trình cầu, hầm		
	Cầu bê tông xi măng	120,19	118,88
	Cống, tràn	141,75	141,01
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
1	Kênh bê tông	140,07	138,79
2	Hồ, đập	130,50	130,10
3	Đê, kè	134,46	132,99
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG		
1	Công trình mạng cấp nước	142,94	141,91
2	Công trình mạng thoát nước	137,03	135,70

Bảng 3**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG**

(NĂM 2011 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Quý 4/2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG			
1	Công trình nhà ở	106,64	190,81	86,33
2	Công trình giáo dục	105,94	190,81	86,33
3	Công trình văn hoá	114,04	190,81	86,33
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	106,81	190,81	86,33
5	Công trình y tế	106,10	190,81	86,33
6	Công trình khách sạn	104,35	190,81	86,33
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
1	Công trình năng lượng			
	Đường dây trung thế	104,37	190,81	86,33
	Đường dây hạ thế	109,31	190,81	86,33
	Trạm biến áp	102,96	190,81	86,33
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
1	Công trình đường bộ			
	Đường cấp phối	108,33	190,81	86,33
	Đường bê tông xi măng	112,30	190,81	86,33
	Đường nhựa asphan	103,29	190,81	86,33
	Đường láng nhựa	98,19	190,81	86,33
2	Công trình cầu, hầm	107,59	190,81	86,33
	Cầu bê tông xi măng	99,51	190,81	86,33
	Cống, tràn	115,67	190,81	86,33
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI			
1	Kênh bê tông	105,04	190,81	86,33
2	Hồ, đập	110,03	190,81	86,33
3	Đê, kè	101,75	190,81	86,33
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG			
1	Công trình mạng cấp nước	119,62	190,81	86,33
2	Công trình mạng thoát nước	108,24	190,81	86,33

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Năm 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG			
1	Công trình nhà ở	105,55	189,53	89,17
2	Công trình giáo dục	104,69	189,53	89,17
3	Công trình văn hoá	113,10	189,53	89,17
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	105,75	189,53	89,17
5	Công trình y tế	104,96	189,53	89,17
6	Công trình khách sạn	103,12	189,53	89,17
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
1	Công trình năng lượng			
	Đường dây trung thế	103,30	189,53	89,17
	Đường dây hạ thế	108,96	189,53	89,17
	Trạm biến áp	101,74	189,53	89,17
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
1	Công trình đường bộ			
	Đường cấp phối	107,88	189,53	89,17
	Đường bê tông xi măng	112,81	189,53	89,17
	Đường nhựa asphan	103,78	189,53	89,17
	Đường lát nhựa	98,68	189,53	89,17
2	Công trình cầu, hầm			
	Cầu bê tông xi măng	97,70	189,53	89,17
	Cống, tràn	115,75	189,53	89,17
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI			
1	Kênh bê tông	104,21	189,53	89,17
2	Hồ, đập	109,62	189,53	89,17
3	Đê, kè	100,34	189,53	89,17
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG			
1	Công trình mạng cấp nước	119,43	189,53	89,17
2	Công trình mạng thoát nước	107,40	189,53	89,17

Bảng 4**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU (NĂM 2011 = 100)**

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI VẬT LIỆU	Q4/2020	Năm 2020
1	Xi măng	107,26	108,07
2	Cát xây dựng	191,26	192,03
3	Đá xây dựng	110,35	110,31
4	Gạch xây	105,15	104,99
5	Gỗ xây dựng	129,56	129,56
6	Thép xây dựng	80,56	76,55
7	Nhựa đường	82,96	86,66
8	Gạch ốp lát	113,67	115,63
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	128,88	126,90
10	Kính xây dựng	117,56	117,56
11	Sơn và vật liệu sơn	137,37	137,37
12	Vật tư ngành điện	112,91	112,72
13	Vật tư, đường ống nước	105,75	105,75

2. Chỉ số giá xây dựng Vùng 1 - tỉnh Nghệ An:

Bảng 5

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (NĂM 2011 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Q4/2020	Năm 2020
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG		
1	Công trình nhà ở	130,02	127,99
2	Công trình giáo dục	128,36	126,48
3	Công trình văn hoá	137,39	135,21
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	131,14	129,33
5	Công trình y tế	133,05	131,04
6	Công trình khách sạn	129,53	127,73
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình năng lượng		
	Đường dây trung thế	138,66	136,75
	Đường dây hạ thế	137,30	135,95
	Trạm biến áp	123,97	123,04
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ		
	Đường cấp phối	137,73	137,15
	Đường bê tông xi măng	132,60	132,16
	Đường nhựa asphan	121,13	121,18
	Đường láng nhựa	119,04	119,36
2	Công trình cầu, hầm		
	Cầu bê tông xi măng	122,28	120,67
	Cống, tràn	142,50	141,35
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
1	Kênh bê tông	139,55	137,95
2	Hồ, đập	132,81	132,03
3	Đê, kè	135,12	133,28
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG		
1	Công trình mạng cấp nước	145,53	144,04
2	Công trình mạng thoát nước	136,74	135,14

Bảng 6**CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG (NĂM 2011 = 100)**

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Q4/2020	Năm 2020
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG		
1	Công trình nhà ở	128,85	126,83
2	Công trình giáo dục	127,79	125,92
3	Công trình văn hoá	136,84	134,66
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	130,00	128,20
5	Công trình y tế	132,41	130,41
6	Công trình khách sạn	129,48	127,68
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình năng lượng		
	Đường dây trung thế	134,92	133,05
	Đường dây hạ thế	133,48	132,20
	Trạm biến áp	122,74	121,05
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ		
	Đường cấp phối	135,28	134,79
	Đường bê tông xi măng	129,83	129,49
	Đường nhựa asphan	120,01	120,10
	Đường lát nhựa	116,31	116,74
2	Công trình cầu, hầm		
	Cầu bê tông xi măng	119,22	117,64
	Cống, tràn	141,19	140,07
IV	CÔNG TRÌNH THUỶ LỢI		
1	Kênh bê tông	138,67	137,09
2	Hồ, đập	129,72	129,03
3	Đê, kè	134,12	132,30
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG		
1	Công trình mạng cấp nước	143,61	142,16
2	Công trình mạng thoát nước	136,10	134,51

Bảng 7

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG

(NĂM 2011 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Quý 4/2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG			
1	Công trình nhà ở	105,22	190,06	86,42
2	Công trình giáo dục	104,52	190,06	86,42
3	Công trình văn hoá	110,90	190,06	86,42
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	105,13	190,06	86,42
5	Công trình y tế	104,83	190,06	86,42
6	Công trình khách sạn	103,92	190,06	86,42
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
1	Công trình năng lượng			
	Đường dây trung thế	107,11	190,06	86,42
	Đường dây hạ thế	113,72	190,06	86,42
	Trạm biến áp	106,63	190,06	86,42
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
1	Công trình đường bộ			
	Đường cấp phối	113,96	190,06	86,42
	Đường bê tông xi măng	114,96	190,06	86,42
	Đường nhựa asphan	104,08	190,06	86,42
	Đường láng nhựa	101,34	190,06	86,42
2	Công trình cầu, hầm			
	Cầu bê tông xi măng	99,50	190,06	86,42
	Cống, tràn	117,79	190,06	86,42
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI			
1	Kênh bê tông	104,48	190,06	86,42
2	Hồ, đập	112,30	190,06	86,42
3	Đê, kè	105,43	190,06	86,42
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG			
1	Công trình mạng cấp nước	123,56	190,06	86,42
2	Công trình mạng thoát nước	109,12	190,06	86,42

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Năm 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG			
1	Công trình nhà ở	103,56	187,64	89,13
2	Công trình giáo dục	102,75	187,64	89,13
3	Công trình văn hoá	109,12	187,64	89,13
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	103,79	187,64	89,13
5	Công trình y tế	103,20	187,64	89,13
6	Công trình khách sạn	102,21	187,64	89,13
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
1	Công trình năng lượng			
	Đường dây trung thế	105,82	187,64	89,13
	Đường dây hạ thế	113,09	187,64	89,13
	Trạm biến áp	105,32	187,64	89,13
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
1	Công trình đường bộ			
	Đường cấp phối	112,89	187,64	89,13
	Đường bê tông xi măng	114,92	187,64	89,13
	Đường nhựa asphan	104,29	187,64	89,13
	Đường láng nhựa	101,49	187,64	89,13
2	Công trình cầu, hầm			
	Cầu bê tông xi măng	97,32	187,64	89,13
	Cống, tràn	117,23	187,64	89,13
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI			
1	Kênh bê tông	103,37	187,64	89,13
2	Hồ, đập	111,35	187,64	89,13
3	Đê, kè	103,50	187,64	89,13
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG			
1	Công trình mạng cấp nước	122,72	187,64	89,13
2	Công trình mạng thoát nước	108,06	187,64	89,13

Bảng 8**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU (NĂM 2011 = 100)**

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI VẬT LIỆU	Q4/2020	Năm 2020
1	Xi măng	106,20	106,71
2	Cát xây dựng	188,61	186,14
3	Đá xây dựng	122,26	121,45
4	Gạch xây	99,88	100,01
5	Gỗ xây dựng	119,82	119,82
6	Thép xây dựng	79,84	75,87
7	Nhựa đường	82,10	85,82
8	Gạch ốp lát	113,67	115,63
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	128,19	120,03
10	Kính xây dựng	117,56	117,56
11	Sơn và vật liệu sơn	137,37	137,37
12	Vật tư ngành điện	118,29	118,11
13	Vật tư, đường ống nước	105,75	105,75

3. Chỉ số giá xây dựng Vùng 2 - tỉnh Nghệ An:

Bảng 9

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (NĂM 2011 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Q4/2020	Năm 2020
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG		
1	Công trình nhà ở	132,42	130,83
2	Công trình giáo dục	131,05	129,56
3	Công trình văn hoá	140,83	139,30
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	133,72	132,14
5	Công trình y tế	135,57	133,93
6	Công trình khách sạn	131,65	130,23
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình năng lượng		
	Đường dây trung thế	137,81	136,11
	Đường dây hạ thế	134,32	133,19
	Trạm biến áp	122,02	121,18
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ		
	Đường cấp phối	140,34	139,96
	Đường bê tông xi măng	134,38	134,13
	Đường nhựa asphan	122,29	122,53
	Đường lát nhựa	119,73	120,00
2	Công trình cầu, hầm		
	Cầu bê tông xi măng	124,00	122,65
	Cống, tràn	144,72	143,87
IV	CÔNG TRÌNH THUỶ LỢI		
1	Kênh bê tông	142,18	140,74
2	Hồ, đập	134,68	134,14
3	Đê, kè	136,40	134,87
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG		
1	Công trình mạng cấp nước	143,10	142,23
2	Công trình mạng thoát nước	137,91	136,46

Bảng 10**CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG (NĂM 2011 = 100)**

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Q4/2020	Năm 2020
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG		
1	Công trình nhà ở	131,31	129,72
2	Công trình giáo dục	130,51	129,02
3	Công trình văn hoá	140,31	138,79
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	132,63	131,06
5	Công trình y tế	134,96	133,33
6	Công trình khách sạn	131,60	130,18
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình năng lượng		
	Đường dây trung thế	134,06	132,38
	Đường dây hạ thế	130,31	129,24
	Trạm biến áp	118,60	117,06
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ		
	Đường cấp phối	138,04	137,72
	Đường bê tông xi măng	131,68	131,52
	Đường nhựa asphan	121,17	121,44
	Đường láng nhựa	117,34	117,68
2	Công trình cầu, hầm		
	Cầu bê tông xi măng	121,01	119,69
	Cống, tràn	143,46	142,65
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
1	Kênh bê tông	141,35	139,93
2	Hồ, đập	131,66	131,19
3	Đê, kè	135,42	133,90
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG		
1	Công trình mạng cấp nước	141,05	140,24
2	Công trình mạng thoát nước	137,27	135,82

Bảng 11

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG

(NĂM 2011 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Quý 4/2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG			
1	Công trình nhà ở	105,99	191,19	86,17
2	Công trình giáo dục	105,48	191,19	86,17
3	Công trình văn hoá	113,03	191,19	86,17
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	106,06	191,19	86,17
5	Công trình y tế	105,52	191,19	86,17
6	Công trình khách sạn	104,35	191,19	86,17
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
1	Công trình năng lượng			
	Đường dây trung thế	102,97	191,19	86,17
	Đường dây hạ thế	107,51	191,19	86,17
	Trạm biến áp	99,94	191,19	86,17
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
1	Công trình đường bộ			
	Đường cấp phối	110,85	191,19	86,17
	Đường bê tông xi măng	115,03	191,19	86,17
	Đường nhựa asphan	104,06	191,19	86,17
	Đường láng nhựa	99,40	191,19	86,17
2	Công trình cầu, hầm			
	Cầu bê tông xi măng	100,01	191,19	86,17
	Cống, tràn	117,97	191,19	86,17
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI			
1	Kênh bê tông	105,16	191,19	86,17
2	Hồ, đập	111,87	191,19	86,17
3	Đê, kè	102,96	191,19	86,17
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG			
1	Công trình mạng cấp nước	117,69	191,19	86,17
2	Công trình mạng thoát nước	107,49	191,19	86,17

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Năm 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG			
1	Công trình nhà ở	104,81	189,17	88,97
2	Công trình giáo dục	104,14	189,17	88,97
3	Công trình văn hoá	112,05	189,17	88,97
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	104,90	189,17	88,97
5	Công trình y tế	104,28	189,17	88,97
6	Công trình khách sạn	103,07	189,17	88,97
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
1	Công trình năng lượng			
	Đường dây trung thế	101,80	189,17	88,97
	Đường dây hạ thế	107,06	189,17	88,97
	Trạm biến áp	98,72	189,17	88,97
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
1	Công trình đường bộ			
	Đường cấp phối	110,18	189,17	88,97
	Đường bê tông xi măng	115,19	189,17	88,97
	Đường nhựa asphan	104,47	189,17	88,97
	Đường láng nhựa	99,78	189,17	88,97
2	Công trình cầu, hầm			
	Cầu bê tông xi măng	98,11	189,17	88,97
	Cống, tràn	117,79	189,17	88,97
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI			
1	Kênh bê tông	104,08	189,17	88,97
2	Hồ, đập	111,20	189,17	88,97
3	Đê, kè	101,35	189,17	88,97
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG			
1	Công trình mạng cấp nước	117,63	189,17	88,97
2	Công trình mạng thoát nước	106,48	189,17	88,97

Bảng 12

**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2011=100)**

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI VẬT LIỆU	Q4/2020	Năm 2020
1	Xi măng	111,21	111,21
2	Cát xây dựng	194,16	196,23
3	Đá xây dựng	113,64	113,45
4	Gạch xây	100,41	100,13
5	Gỗ xây dựng	126,39	126,39
6	Thép xây dựng	80,17	76,11
7	Nhựa đường	83,17	86,87
8	Gạch ốp lát	113,67	115,63
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	128,98	127,36
10	Kính xây dựng	117,56	117,56
11	Sơn và vật liệu sơn	137,37	137,37
12	Vật tư ngành điện	110,21	110,03
13	Vật tư, đường ống nước	105,75	105,75

4. Đỉnh chính chỉ số giá công trình “Trạm biến áp” Quý 3 năm 2020 như sau:

- Chỉ số giá xây dựng tỉnh Nghệ An là: 122,68;
- Chỉ số giá xây dựng Vùng 1 - tỉnh Nghệ An là: 123,18;
- Chỉ số giá xây dựng Vùng 2 - tỉnh Nghệ An là: 121,15.

(Các chỉ số giá này thay thế một số chỉ số giá tương ứng tại Quyết định số 3031/QĐ-SXD.BSTCSG ngày 16/10/2020 của Sở Xây dựng Nghệ An)

5. Chỉ số giá xây dựng Vùng 3 - tỉnh Nghệ An:

Bảng 13

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (NĂM 2011 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Q4/2020	Năm 2020
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG		
1	Công trình nhà ở	136,59	136,30
2	Công trình giáo dục	135,89	135,68
3	Công trình văn hoá	147,29	147,27
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	138,39	137,96
5	Công trình y tế	139,70	139,41
6	Công trình khách sạn	134,68	134,46
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình năng lượng		
	Đường dây trung thế	140,23	139,83
	Đường dây hạ thế	135,62	135,64
	Trạm biến áp	123,85	123,42
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ		
	Đường cấp phối	140,21	141,28
	Đường bê tông xi măng	131,28	132,49
	Đường nhựa asphan	123,01	124,16
	Đường láng nhựa	119,35	120,56
2	Công trình cầu, hầm		
	Cầu bê tông xi măng	125,41	125,12
	Cống, tràn	142,42	143,20
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
1	Kênh bê tông	144,11	144,20
2	Hồ, đập	134,51	135,34
3	Đê, kè	135,17	135,14
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG		
1	Công trình mạng cấp nước	145,10	145,35
2	Công trình mạng thoát nước	140,80	140,63

Bảng 14**CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG (NĂM 2011 = 100)**

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Q4/2020	Năm 2020
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG		
1	Công trình nhà ở	135,62	135,32
2	Công trình giáo dục	135,41	135,19
3	Công trình văn hoá	146,86	146,83
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	137,45	137,01
5	Công trình y tế	139,18	138,88
6	Công trình khách sạn	134,64	134,42
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình năng lượng		
	Đường dây trung thế	136,89	136,42
	Đường dây hạ thế	131,94	131,93
	Trạm biến áp	122,56	121,64
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ		
	Đường cấp phối	137,98	139,07
	Đường bê tông xi măng	128,74	129,97
	Đường nhựa asphan	121,92	123,07
	Đường láng nhựa	116,77	118,00
2	Công trình cầu, hầm		
	Cầu bê tông xi măng	122,60	122,28
	Cống, tràn	141,25	142,04
IV	CÔNG TRÌNH THUỶ LỢI		
1	Kênh bê tông	143,40	143,49
2	Hồ, đập	131,66	132,51
3	Đê, kè	134,27	134,22
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG		
1	Công trình mạng cấp nước	143,26	143,49
2	Công trình mạng thoát nước	140,19	140,01

Bảng 15**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG****(NĂM 2011 = 100)**

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Quý 4/2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG			
1	Công trình nhà ở	108,72	191,19	86,40
2	Công trình giáo dục	107,83	191,19	86,40
3	Công trình văn hoá	118,19	191,19	86,40
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	109,25	191,19	86,40
5	Công trình y tế	107,96	191,19	86,40
6	Công trình khách sạn	104,79	191,19	86,40
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
1	Công trình năng lượng			
	Đường dây trung thế	103,02	191,19	86,40
	Đường dây hạ thế	106,70	191,19	86,40
	Trạm biến áp	102,32	191,19	86,40
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
1	Công trình đường bộ			
	Đường cấp phối	100,16	191,19	86,40
	Đường bê tông xi măng	106,91	191,19	86,40
	Đường nhựa asphan	101,72	191,19	86,40
	Đường lát nhựa	93,83	191,19	86,40
2	Công trình cầu, hầm			
	Cầu bê tông xi măng	99,03	191,19	86,40
	Cống, tràn	111,25	191,19	86,40
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI			
1	Kênh bê tông	105,48	191,19	86,40
2	Hồ, đập	105,91	191,19	86,40
3	Đê, kè	96,87	191,19	86,40
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG			
1	Công trình mạng cấp nước	117,61	191,19	86,40
2	Công trình mạng thoát nước	108,12	191,19	86,40

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Năm 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG			
1	Công trình nhà ở	108,27	191,79	89,42
2	Công trình giáo dục	107,18	191,79	89,42
3	Công trình văn hoá	118,13	191,79	89,42
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	108,57	191,79	89,42
5	Công trình y tế	107,40	191,79	89,42
6	Công trình khách sạn	104,07	191,79	89,42
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
1	Công trình năng lượng			
	Đường dây trung thế	102,27	191,79	89,42
	Đường dây hạ thế	106,73	191,79	89,42
	Trạm biến áp	101,19	191,79	89,42
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
1	Công trình đường bộ			
	Đường cấp phối	100,57	191,79	89,42
	Đường bê tông xi măng	108,30	191,79	89,42
	Đường nhựa asphan	102,58	191,79	89,42
	Đường láng nhựa	94,77	191,79	89,42
2	Công trình cầu, hầm			
	Cầu bê tông xi măng	97,66	191,79	89,42
	Cống, tràn	112,24	191,79	89,42
IV	CÔNG TRÌNH THUỶ LỢI			
1	Kênh bê tông	105,18	191,79	89,42
2	Hồ, đập	106,30	191,79	89,42
3	Đê, kè	96,18	191,79	89,42
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG			
1	Công trình mạng cấp nước	117,92	191,79	89,42
2	Công trình mạng thoát nước	107,67	191,79	89,42

Bảng 16

**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2011=100)**

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI VẬT LIỆU	Q4/2020	Năm 2020
1	Xi măng	104,39	106,28
2	Cát xây dựng	191,00	193,72
3	Đá xây dựng	95,16	96,02
4	Gạch xây	115,16	114,83
5	Gỗ xây dựng	142,48	142,48
6	Thép xây dựng	81,69	77,67
7	Nhựa đường	83,62	87,27
8	Gạch ốp lát	113,67	115,63
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	129,49	133,31
10	Kính xây dựng	117,56	117,56
11	Sơn và vật liệu sơn	137,37	137,37
12	Vật tư ngành điện	110,21	110,03
13	Vật tư, đường ống nước	105,75	105,75